

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-PT

Ngày 15-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Ông Trần Minh Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2022/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Văn Phương Đ; sinh năm 1972; cư trú tại: Khu phức hợp dịch vụ thương mại, chung cư và đất ở - phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Quách Hữu M; sinh năm 1964; cư trú tại: đường T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông Quách Hữu M là bà Nguyễn Thị Thanh T; sinh năm 2000; cư trú tại: thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam và (hoặc) bà Y Lê Thanh T; sinh năm 2000; cư trú tại: xã M, huyện K, tỉnh Kon Tum (Giấy ủy quyền ngày 07-7-2022). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Quách Hữu M là ông Nguyễn Cao H; Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn K, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Quách Thị T; cư trú tại: 44 Ngõ 55, phố Tứ Liên, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Quách Thị T là bà Đặng Thị H; sinh năm 1995; cư trú tại: đường T, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 18-4-2022). Có mặt.

2. Ngân hàng thương mại cổ phần Q; địa chỉ trụ sở tại: Tòa nhà S, đường P, phường B, quận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng thương mại cổ phần Q là ông Trần Tiến L – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: đường N, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 05-7-2021). Có mặt.

- *Người kháng cáo:*

1. Bà Nguyễn Văn Phương Đ, là nguyên đơn trong vụ án.

2. Ông Quách Hữu M, là bị đơn trong vụ án.

3. Bà Quách Thị T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Văn Phương Đ, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1993, bà và ông Quách Hữu M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, nay là phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến tháng 6/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông M không quan tâm chăm sóc vợ con, không đưa tiền để bà nuôi con, vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã và việc sinh hoạt vợ chồng cũng lạnh nhạt dần. Đỉnh điểm là vào đợt lễ ngày 30-4 và 01-5-2021, bà có đi du lịch với nhóm bạn cũ thì có người nào đó gởi ảnh bà chụp chung với bạn bè cho ông M, nên ông M ghen tuông, chửi bới, sỉ nhục bà và gia đình. Mặc dù bà đã cố gắng níu kéo để hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng không có kết quả, tính tình ông M vẫn không thay đổi; nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông M nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông M có 03 người con chung tên là Quách Tú M, sinh ngày 08-8-1994; Quách Tú U, sinh ngày 28-9-1999 và Quách Tú M1, sinh ngày 18-02-2005. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con Quách Tú M1 và yêu cầu ông M cấp dưỡng cho con 03 triệu đồng/ tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi; riêng 02 con Quách Tú M và Quách Tú U đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong kỳ hôn nhân vợ chồng có các tài sản chung như sau và bà yêu cầu chia đôi cho bà và ông M: 01 căn nhà riêng lẻ, có diện tích đất 88,1m², tại Khu phức hợp dịch vụ thương mại, chung cư và đất ở - tổ 51, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là căn nhà tại tổ 51, phường H); 01 căn nhà riêng lẻ, có diện tích đất 30,6m², tại đường T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là căn nhà tại số x đường T); 01 xe ô tô hiệu Kia Morning, biển kiểm soát 43A-44236; 01 xe mô tô Honda SH mode, biển kiểm soát 43D1-64688.

- Về nợ chung: Trong kỳ hôn nhân vợ chồng có nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Q (Sau đây viết tắt là VIB) số tiền khoảng 550 triệu đồng và lãi phát

sinh. Ly hôn, bà đề nghị bà và ông M mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số tiền nợ cho ngân hàng.

Bị đơn ông Quách Hữu M, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Văn Phương Đ kết hôn và chung sống hạnh phúc cho đến ngày 20-4-2021 thì liên quan đến việc vợ ông đi chơi 03 ngày với bạn học cấp 3; đến ngày 12-5-2021, ông được người khác cho biết vợ ông đã ngoại tình với người đàn ông dạy khiêu vũ, hiện đã có gia đình từ năm 2017 đến nay. Sau khi biết rõ sự việc thì ông đã liên lạc yêu cầu người này chấm dứt mối quan hệ với bà Đ và nhiều lần yêu cầu bà Đ chấm dứt mối quan hệ ngoại tình, nhưng đến nay bà Đ vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt. Nay bà Đ khởi kiện xin ly hôn thì tại các phiên hòa giải ông không đồng ý, nhưng đến nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 03 con chung như bà Đ đã trình bày là đúng. Ly hôn, thì 02 con là Quách Tú M và Quách Tú U đều đã đủ 18 tuổi nên không đề cập giải quyết; còn đối với con là Quách Tú M1 thì ông tôn trọng quyết định của con; nếu cháu M1 chọn ở với mẹ thì ông cũng đồng ý và đồng ý cấp dưỡng cho con 03 triệu đồng/ tháng theo như bà Đ yêu cầu.

- Về tài sản chung: Ông xác định trong kỳ hôn nhân vợ chồng có các tài sản chung sau đây và đề nghị chia cho ông 70% và chia cho bà Đ 30% giá trị, do ông có nhiều công sức hơn trong việc tạo lập tài sản chung:

+ 01 căn nhà tại tổ 51, phường H; 01 xe ô tô hiệu Kia Morning , biển kiểm soát 43A-44236 và 01 xe mô tô hiệu Honda SH mode, biển kiểm soát 43D1-64688.

+ Riêng đối với căn nhà tại số x đường T, mà bà Đ khai là tài sản chung thì ông không đồng ý; mặc dù tài sản này hiện đứng tên ông và bà Đ nhưng có nguồn gốc của bố mẹ cho riêng ông; đến năm 2012, do sự sắp đặt của bà Đ nên ông mới ra công chứng để cho bà Đ đứng tên chung, đây không phải tài sản do vợ chồng tạo lập ra, mà là tài sản riêng của ông, nên ông không đồng ý chia tài sản này cho bà Đ.

- Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng có các khoản nợ chung sau đây,

+ Vợ chồng có vay của chị gái ông là bà Quách Thị T số tiền 300 triệu đồng; mượn của mẹ ông là bà Nguyễn Thị Trì 08 chỉ vàng 98% và 60 triệu đồng;

+ Riêng về khoản nợ vay 550 triệu đồng của VIB thì ông cho là nợ riêng của bà Đ vì số tiền vay từ VIB bà Đ sử dụng riêng; việc ông ký vào các hợp đồng vay, hợp đồng thế chấp là do thủ tục của VIB và do sự sắp xếp của bà Đ, nhưng nay ông vẫn đồng ý trả một phần khoản nợ này vì ông có ký vào hợp đồng vay tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng thương mại cổ phần Q (VIB), trình bày:

- Ngày 17-4-2020, VIB ký hợp đồng tín dụng để cho ông Quách Hữu M và bà Nguyễn Văn Phương Đ vay số tiền 600 triệu đồng để sửa chữa nhà; tài sản thế chấp là căn nhà tại tổ 51, phường H, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 572504 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17-8-2011.

- Nay ông M và bà Đ xin ly hôn, chia tài sản chung là tài sản đang thế chấp tại VIB. Vì vậy, VIB quyết định thu hồi toàn bộ khoản vay trước thời hạn và có yêu cầu độc lập là ông M, bà phải trả cho VIB số tiền tạm tính đến ngày 23-5-2022 là 631.581.017 đồng, trong đó nợ gốc là 549.990.000 đồng và nợ lãi là 81.591.017 đồng; yêu cầu tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 24-5-2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ tiền nợ; trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho VIB thì xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị T, trình bày: Vào dịp nghỉ lễ 30-4-2011, vợ chồng bà đã cho vợ chồng ông Quách Hữu M và bà Nguyễn Văn Phương Đ vay 300 triệu đồng, với lãi suất tính theo tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (lãi nhập gốc vào cuối kỳ), khi ông M, bà Đ hỏi vay do thiếu tiền đầu tư mua lô đất ở giá rẻ thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ B2-10, khu phức hợp Tân Cương Thành, tổ 51, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Nay bà yêu cầu bà Đ, ông M phải thanh toán nợ vay và tiền lãi. Ngoài ra, bà còn yêu cầu bà Nguyễn

Văn Phương Đ trả cho bà 40 triệu đồng mà bà Đ đã vay của bà vào các ngày 22-11-2011 và 16-12-2013.

Tại Chứng thư thẩm định giá, ngày 14-12-2021 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE, kết luận về giá đối với tài sản sau: Căn nhà tại số x đường T trị giá 3.678.339.786 đồng, trong đó đất ở trị giá 3.525.859.786 đồng và công trình xây dựng trị giá 152.480.000 đồng. Căn nhà tại tổ 51, phường H trị giá 2.527.273.852 đồng, trong đó đất ở trị giá 2.219.277.852 đồng và công trình xây dựng trị giá 307.996.000 đồng. Xe ô tô hiệu Kia, loại Morning, năm 2019, biển kiểm soát 43A-442.36 trị giá 302.054.605 đồng. Xe mô tô hiệu Honda, loại SH mode, năm 2017, biển kiểm soát 43D1-646.88 trị giá 35.303.383 đồng.

Tại Chứng thư thẩm định giá số 0531/2022/CT-VATC ngày 18-5-2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu, kết luận về giá đối với tài sản sau: Căn nhà tại số x đường T trị giá 3.012.001.000 đồng, trong đó đất ở trị giá 2.909.601.000 đồng và công trình xây dựng trị giá 102.400.000 đồng. Căn nhà tại tổ 51, phường H trị giá 3.056.431.000 đồng, trong đó đất ở trị giá 2.620.975.000 đồng và công trình xây dựng trị giá 435.456.000 đồng. Xe ô tô hiệu Kia, loại Morning, biển kiểm soát 43A-442.36 trị giá 305.000.000 đồng. Xe mô tô hiệu Honda, loại SH mode, biển kiểm soát 43D1-646.88 trị giá 41.000.000 đồng.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 305 và Điều 299 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Văn Phương Đ và ông Quách Hữu M.

- Về quan hệ con chung:

+ Giao con chung Quách Tú M1, sinh ngày 18-02-2005 cho bà Nguyễn Văn Phương Đ trực tiếp nuôi cho đến khi trưởng thành.

+ Ông Quách Hữu M cấp dưỡng cho con chung Quách Tú M1 mỗi tháng 3.000.000 đồng; thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2022 và vào ngày 15 hàng tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho ông Quách Hữu M được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà tại số x đường T, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD 309780 do Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23-8-2005. Ông M có nghĩa vụ thanh toán 30% trị giá căn nhà cho bà Đ là 1.003.551.118 đồng.

+ Giao cho ông Quách Hữu M được quyền sở hữu, sử dụng 01 xe Honda SH mode, biển kiểm soát 43D1- 64688 trị giá 38.151.692 đồng. Ông M có nghĩa vụ thanh toán 50% trị giá xe cho bà Đ là 19.075.846 đồng.

+ Giao cho bà Nguyễn Văn Phương Đ được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà tại tổ 51 phường Hoà Khánh Nam. Bà Đ có nghĩa vụ thanh toán 50% trị giá căn nhà cho ông M là 1.395.926.213 đồng.

+ Giao cho bà Nguyễn Văn Phương Đ được quyền sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô hiệu Kia Morning, biển kiểm soát 43A-44236 trị giá 303.527.302 đồng. Bà Đ có nghĩa vụ thanh toán 50% trị giá xe cho ông M là 151.763.651 đồng.

- Về nợ chung:

+ Bà Nguyễn Văn Phương Đ có nghĩa vụ trả nợ cho VIB số tiền 631.581.017 đồng, trong đó nợ gốc là 549.990.000 đồng và nợ lãi là 81.591.017 đồng.

+ Ông M phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đ một phần hai số tiền nợ chung là 315.790.508 đồng.

+ Xử lý tài sản thế chấp là căn nhà tại tổ 51, phường H, có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572504 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17-8-2011.

* Do chênh lệch về nghĩa vụ hoàn trả nên tổng cộng bà Đ phải trích trả cho ông M số tiền 209.272.392 đồng.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 01-6-2022, bà Nguyễn Văn Phương Đ nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chia đôi cho bà và ông M tài sản chung là căn nhà tại số x đường T.

Ngày 01-6-2022, ông Quách Hữu M nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung sau:

- Giao con Quách Tú M1 cho ông trực tiếp nuôi;
- Chia tài sản chung theo tỷ lệ cho ông 70%; cho bà Đ 30% và giao cho ông tài sản là căn nhà tại tổ 51, phường Hoà Khánh Nam; trừ căn nhà tại số x đường T thì Tòa án đã chia đúng nguyện vọng của ông.
- Xác định số tiền nợ vay 600 triệu đồng của VIB thì 590 triệu đồng là nợ riêng của bà Đ, còn 10 triệu đồng là nợ chung của bà Đ và ông;
- Xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết các khoản nợ vay của vợ chồng ông đối với bà Quách Thị T là 300 triệu đồng; đối với bà Nguyễn Thị Trì là 08 chỉ vàng và 60 triệu đồng.

Ngày 02-6-2022, bà Quách Thị T nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông M và bà Đ đồng trách nhiệm trả cả nợ gốc và lãi tạm tính đến 23-5-2022 là 642.074.228 đồng cho bà và trả nợ 08 chỉ vàng và 60 triệu đồng cho mẹ là bà Nguyễn Thị Trì.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ý kiến của bà Nguyễn Văn Phương Đ, như sau: Đối với cháu Quách Tú M1 thì bà không có quan điểm tranh giành nuôi con với ông M mà vì con muốn ở cùng với bà; nay nếu ông M kháng cáo muốn trực tiếp nuôi con thì bà đồng ý

và tự nguyện cấp dưỡng cho con 03 triệu đồng/ tháng. Về căn nhà 116 Trần Cao Vân thì bà giữ nguyên quan điểm chia đôi, còn nếu không được thì chia 40% trị giá cho bà sở hữu; đối với các kháng cáo của ông M và bà T thì bà không đồng ý.

- Ý kiến của ông Quách Hữu M, như sau: Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con Quách Tú M1 và không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đ yêu cầu chia cho bà 50% hoặc 40% trị giá căn nhà tại số x đường T. Xem xét công sức đóng góp của ông vào khối tài sản chung để chia cho ông 70% trị giá tài sản còn lại, để ông có thể trả nợ vay cho chị Thanh cũng như bà Trì và trả một phần hai nợ cho ngân hàng.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Quách Hữu M, như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông M và không chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

- Ý kiến của người đại diện hợp pháp của bà Quách Thị T, như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận nợ của bà T, bà Trì là nợ riêng của ông M đồng thời xét công sức đóng góp của ông M vào việc tạo lập nhà, đất tại phường Hoà Khánh Nam mà chấp nhận chia cho ông M 70% để có tiền trả cho bà T, bà Trì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Văn Phương Đ, của bị đơn Quách Hữu M và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị T, đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Văn Phương Đ về yêu cầu được chia 50% hoặc 40% trị giá căn nhà tại số x đường T, thì thấy: Căn nhà này được Ủy

ban nhân dân quận T – thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23-9-2005, là tài sản riêng của ông Quách Hữu M, có nguồn gốc được bố mẹ là ông Quách Hữu Thực và bà Nguyễn Thị Trì tặng cho; đến ngày 23-7-2012, thì ông M mới ký hợp đồng tặng cho bà Đ một phần hai quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, nên ngày 15-8-2012, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đà Nẵng tại quận T đã chỉnh lý biến động cho bà Đ đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; vì vậy căn nhà lúc này là tài sản chung hợp nhất của ông M và bà Đ theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 44 và Điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, có căn cứ để xác định toàn bộ công sức đóng góp vào việc tạo lập căn nhà này là từ ông M, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông M để chia cho ông 70% trị giá căn nhà là đúng với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Kháng cáo yêu cầu được chia 50% hoặc 40% trị giá căn nhà của bà Đ là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Quách Hữu M về yêu cầu được trực tiếp nuôi con Quách Tú M1, thì thấy: Tại văn bản ghi ngày 02-11-2021, cháu M1 đã trình bày nếu ba mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ, vì mẹ chăm sóc cháu tốt hơn. Tại phiên tòa ngày 12-5-2022 và ngày 23-5-2022, thì ông M đã trình bày là ông tôn trọng quyết định của con; nếu vợ chồng ly hôn, cháu M1 chọn ở với mẹ thì ông cũng đồng ý và đồng ý cấp dưỡng cho con 03 triệu đồng/ tháng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử giao cháu M1 cho bà Đ trực tiếp nuôi và ông có nghĩa vụ cấp dưỡng 03 triệu đồng/ tháng là đúng với quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Đ và ông M đạt được thỏa thuận là giao con Quách Tú M1 cho ông M trực tiếp nuôi và bà Đ cấp dưỡng cho con 03 triệu đồng/ tháng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự để công nhận sự thỏa thuận nói trên của ông M và bà Đ.

[4] Xét kháng cáo của ông Quách Hữu M về yêu cầu được chia 70% trị giá căn nhà tại tổ 51, phường H; xe ô tô hiệu Kia Morning, biển kiểm soát 43A-44236 và xe mô tô Honda SH mode, biển kiểm soát 43D1-64688, thì thấy: Ông M cho rằng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Đ đã ngoại tình dẫn đến việc vợ chồng

phải ly hôn và bản thân ông có công sức đóng góp nhiều hơn vào việc tạo lập tài sản chung, tuy nhiên ông M không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chia đôi tài sản chung nói trên là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Kháng cáo yêu cầu được chia 70 % trị giá tài sản chung của ông M là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông Quách Hữu M về yêu cầu được giao cho ông căn nhà tại tổ 51, phường Hoà Khánh Nam, thì thấy: Hiện tại bà Đ cùng 03 con gái và 01 cháu ngoại đang ở tại đây và không có chỗ ở nào khác; còn ông M hiện đang ở tại căn nhà số x đường T. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà tại tổ 51, phường H cho bà Đ là phù hợp với nhu cầu thực tế của bà Đ cũng như ông M, đảm bảo cuộc sống ổn định cho các bên đương sự liên quan và đúng với quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; mặt khác, đồng thời buộc bà Đ thanh toán lại cho ông M giá trị tài sản được chia cũng đã bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M. Nên kháng cáo của ông M về yêu cầu được giao hiện vật là căn nhà tại tổ 51, phường H là không có cơ sở pháp luật nên không được chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của ông Quách Hữu M về yêu cầu xác định 590 triệu trong số 600 triệu đồng vay của VIB là nợ riêng của bà Đ, thì thấy: Hợp đồng tín dụng vay 600 triệu đồng của VIB do cả ông M và bà Đ cùng ký tên, nên đây là khoản nợ chung của ông M và bà Đ theo quy định tại Điều 275 và Điều 276 của Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, việc ông M cho rằng trong số tiền 600 triệu đồng vay về thì bà Đ lấy sử dụng riêng 590 triệu, tuy nhiên ông M không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; còn về phía bà Đ thì không chấp nhận lời khai này của ông M. Nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử xác định số tiền nợ đối với VIB là nợ chung ông M và bà Đ là đúng quy định của pháp luật như nói trên. Kháng cáo yêu cầu xác định 590 triệu trong số 600 triệu đồng vay của VIB là nợ riêng của bà Đ của ông M là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của ông Quách Hữu M về yêu cầu giải quyết các khoản nợ đối với bà Quách Thị T và bà Nguyễn Thị Trì, thì thấy: Tòa án chỉ giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu đó; mặt khác, ông M cũng không phải là chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết, theo quy định tại Điều 5 và Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết là đúng với quy định tại Điều 195 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo yêu cầu giải quyết các khoản nợ đối với bà Quách Thị T và bà Nguyễn Thị Trì của ông M là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét kháng cáo của bà Quách Thị T về yêu cầu giải quyết các khoản nợ đối với bà T và bà Nguyễn Thị Trì, thì thấy: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm có văn bản bổ sung bà Quách Thị T vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì đến ngày 25-4-2022, bà Quách Thị T nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm văn bản thể hiện yêu cầu bà Đ và ông M trả các khoản nợ vay cho gia đình bà với tổng số tiền là 639.002.311 đồng; tuy nhiên trong văn bản này bà xác định số tiền cho vay là tiền của vợ chồng bà (bà Quách Thị T - ông Nguyễn Xuân Sơn) và của con gái (chị Nguyễn Thị Thanh Hiền), nhưng nay chồng bà đã chết, còn chị Hiền thì đã lập gia đình sống riêng nên bà không thể tự mình quyết định được, do đó bà đề nghị Tòa án đưa các con của vợ chồng bà vào tham gia tố tụng. Mặt khác, trước đó vào ngày 07-4-2022, Tòa án đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 290, nên yêu cầu độc lập của bà T không được thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu của bà T sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu là đúng pháp luật về tố tụng dân sự và cũng đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T cùng với gia đình (nếu có). Do đó, kháng cáo yêu cầu giải quyết các khoản nợ của ông M, bà Đ đối với bà T và bà Trì của bà T là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông M và bà Đ đều xác định là đồng ý với phương pháp xác định giá tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm là lấy giá trung bình cộng theo định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE và

Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu, nên trị giá tài sản được xác định cụ thể như sau: Căn nhà tại số x đường T, trị giá 3.345.170.393 đồng; căn nhà tại tổ 51, phường H, trị giá 2.791.852.426 đồng; xe ô tô hiệu Kia Morning, biển kiểm soát 43A-44236, trị giá 303.527.302 đồng; xe mô tô hiệu Honda SH mode, biển kiểm soát 43D1-64688, trị giá 38.151.691 đồng.

Do xử giao căn nhà tại số x đường T và xe mô tô Honda SH mode, biển kiểm soát 43D1-646.88 cho ông M nên ông có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ phần chênh lệch là 1.022.626.963 đồng.

Do xử giao căn nhà tại tổ 51, phường H và xe ô tô Kia Morning, biển kiểm soát 43A-442.36 cho bà Đ nên bà có nghĩa vụ thanh toán cho ông M phần chênh lệch là 1.547.689.864 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ về chia tài sản chung giữa ông M và bà Đ nói trên thì bà Đ còn phải thanh toán cho ông M số tiền 525.062.901 đồng.

[10] Về nợ: Như phân tích ở trên thì xác định ông M và bà Đ có nghĩa vụ tài sản đối với người thứ ba là VIB; đây là khoản nợ chung nên cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Tính đến ngày 23-5-2022, số nợ của ông, bà đối với Ngân hàng là 631.581.017 đồng, trong đó nợ gốc 549.990.000 đồng và nợ lãi 81.591.017 đồng. Do ông M và bà Đ chịu trách nhiệm liên đới nên mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 50% tiền nợ cho Ngân hàng. Mặt khác, quyền lợi trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là căn nhà tại tổ 51, phường H, đã được Tòa án xem xét giao cho bà Đ sở hữu, sử dụng, nên cần giao cho bà Đ chịu trách nhiệm trực tiếp thanh toán toàn bộ nợ cho Ngân hàng để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho Ngân hàng; và do chịu toàn bộ nghĩa vụ với Ngân hàng nên bà Đ được đối trừ nghĩa vụ với ông M tương ứng với nghĩa vụ thanh toán 50% tiền nợ cho Ngân hàng là 315.790.508 đồng, như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là đúng pháp luật.

[11] Đối trừ nghĩa vụ về chia tài sản chung với nghĩa vụ về thanh toán nợ giữa ông M và bà Đ nói trên thì bà Đ còn phải thanh toán cho ông M số tiền 209.272.393 đồng.

[12] Về án phí:

Do nay bà Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm về cấp dưỡng là bà Đ phải chịu, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Đ và bà T phải chịu án phí phúc thẩm; do sửa một phần bản án liên quan đến kháng cáo của ông M nên ông không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[13] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với tư cách tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị T trong việc không thụ lý và giải quyết yêu cầu độc lập của bà Quách Thị T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS chấp nhận đơn kháng cáo của ông Quách Hữu M, bà Quách Thị T hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2022/HNGĐ-ST ngày 23-5-2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng đối với phần chia tài sản và nợ. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[14] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Quách Hữu M và đề nghị của Kiểm sát viên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận như đã phân tích ở trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Văn Phương Đ và bà Quách Thị T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Quách Hữu M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 33, Điều 34, Điều 44, Điều 46, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 275, Điều 276 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 68, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 195, Điều 201 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Văn Phương Đ và ông Quách Hữu M về con chung:

Giao con tên Quách Tú M1, sinh ngày 18-02-2005 cho ông Quách Hữu M trực tiếp nuôi;

Bà Nguyễn Văn Phương Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Quách Tú M1 mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) kể ngày tuyên án phúc thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Văn Phương Đ và ông Quách Hữu M có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Về chia tài sản:

Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Văn Phương Đ và ông Quách Hữu M, gồm: 01 căn nhà tại địa chỉ đường T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; 01 căn nhà tại địa chỉ Khu phức hợp dịch vụ thương mại, chung cư và đất ở - phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; 01 xe ô tô hiệu Kia, loại Morning, biển kiểm soát 43A-44236 và 01 xe mô tô hiệu Honda, loại SH mode, biển kiểm soát 43D1-64688.

Giao cho bà Nguyễn Văn Phương Đ quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà và đất tại địa chỉ Khu phức hợp dịch vụ thương mại, chung cư và đất ở - phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 572504 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17-8-2011.

Giao cho bà Nguyễn Văn Phương Đ quyền sở hữu 01 xe ô tô hiệu Kia, loại Morning, biển kiểm soát 43A-44236, có Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 071734 do Phòng Cảnh sát giao thông – Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04-4-2019.

Giao cho ông Quách Hữu M quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà và đất tại địa chỉ đường T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận T – thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23-9-2005.

Giao cho ông Quách Hữu M quyền sở hữu xe 01 mô tô hiệu Honda, loại SH mode, biển kiểm soát 43D1-64688, có Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 034797 do Công an quận T – thành phố Đà Nẵng cấp.

Bà Nguyễn Văn Phương Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Quách Hữu M số tiền 209.272.392 đồng (hai trăm linh chín triệu, hai trăm bảy mươi hai ngàn, ba trăm chín mươi hai đồng).

Bà Nguyễn Văn Phương Đ và ông Quách Hữu M có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ: Bà Nguyễn Văn Phương Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền 631.581.017 đồng (sáu trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi một ngàn, không trăm mười bảy đồng), trong đó nợ gốc là 549.990.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 23-5-2022 là 81.591.017 đồng; lãi tiếp tục tính kể từ ngày 24-5-2022 theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng được các bên ký kết vào ngày 17-4-2020. Xử lý tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ Khu phức hợp dịch vụ thương mại, chung cư và đất ở - phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 572504 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17-8-2011.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Văn Phương Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con là 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Văn Phương Đ và bà Quách Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0002784 và số 0002789 cùng ngày 07-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng; bà Đ và bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Quách Hữu M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002791 ngày 07-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến

Trần Minh Long

Ngô Hà Nam